

Bản án số: 51/2024/DS - PT
Ngày: 10 - 9 - 2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Kim Quý - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 tháng 7 và ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2024/QĐ-PT ngày 10/4/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 482/TB-TA ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết T - sinh năm 1953; cư trú tại số nhà C đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ - sinh năm 1950; cư trú tại tổ C, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 15/02/2023).

- Bị đơn:

1. Ông Tôn Long T1 - sinh năm 1935

2. Bà Trần Thị S - sinh năm 1945

3. Anh Tôn Long T2 - sinh năm 1981

Cùng cư trú tại đội E, thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chị Tôn Thị T3 - sinh năm 1976; cư trú tại số nhà A đường T, tổ A, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Anh Tôn Long T4 - sinh năm 1985; cư trú tại số nhà B, tổ D, khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Anh Tôn Long T5 - sinh năm 1972; cư trú tại số nhà A đường V, phường H, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Tôn Long T6 và ông Chu Văn H - Luật sư thuộc Văn phòng L1; địa chỉ: Số A đường N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn L - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Duy T7 - Công chức Tư pháp – Hộ tịch (theo văn bản ủy quyền số 243/QĐ-UBND ngày 27/8/2024).

2. Bà Phùng Thị N - sinh năm 1948;

3. Chị Trần Thị Quỳnh N1 - sinh năm 1980;

Cùng cư trú tại phòng số 105, khu tập thể I, ngõ A, phố N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

4. Anh Trần Minh Q - sinh năm 1971; cư trú tại phòng số 106, khu tập thể I, ngõ A, phố N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội

5. Anh Trần Minh H1 - sinh năm 1971; cư trú tại phòng số 410, khu tập thể I, ngõ A, phố N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị N và các anh, chị Trần Thị Quỳnh N1, Trần Minh Q, Trần Minh H1: Bà Trần Thị Tuyết T - sinh năm 1953; cư trú tại số nhà C đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021).

- *Người kháng cáo:* Ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Long T2, Tôn Thị T3, Tôn Long T4, Tôn Long T5 là bị đơn trong vụ án.

(Bà Trần Thị Tuyết T, bà Nguyễn Thị Đ, ông Tôn Long T6, ông Chu Văn H, anh Tôn Long T5 có mặt tại phiên tòa; tại phiên tòa ngày 10/7/2024, đại diện Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt, tại phiên tòa ngày 10/9/2024, đại diện Ủy ban nhân dân xã T có mặt; ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S, anh Tôn Long T2, chị Tôn Thị T3, anh Tôn Long T4 vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2020; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 10/8/2020 và ngày 09/10/2020; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trần Thị Tuyết T do bà Nguyễn Thị Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Cha, mẹ của bà Trần Thị Tuyết T là cụ Trần C (chết năm 1958) và cụ Nguyễn Thị Í (chết năm 1992) có 03 người con là các ông, bà Trần Q1, Trần Thị S, Trần Thị Tuyết T. Ông Trần Q1 chết năm 2017, có vợ là bà Phùng Thị N và các con là các anh, chị Trần Minh Q, Trần Minh H1, Trần Thị Quỳnh N1.

Nguồn gốc thửa đất số 1572, diện tích 955m², tờ bản đồ số 22, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1572) là của ông, bà nội để lại cho cha, mẹ của bà T quản lý, sử dụng; năm 1958, sau khi cụ C chết, cụ Í cùng bà T và bà S tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 1572 đến năm 1971, do chiến tranh nên bà

S đi theo chồng, không còn ở trên thửa 1572; chỉ còn cụ Í và bà T trụ bám, sinh sống tại thửa 1572; năm 1975, sau khi đất nước giải phóng, được sự đồng ý của cụ Í và bà T, bà S cùng chồng là ông Tôn Long T1 về sống chung với mẹ, con của bà T trên thửa 1572. Năm 1977, bà T lập gia đình về chung sống cùng gia đình chồng nên chỉ còn cụ Í cùng vợ chồng bà S sinh sống tại thửa 1572, nhưng bà T vẫn đi về thường xuyên để chăm lo cụ Í và canh tác sản xuất thửa 1572. Khoảng năm 1980 - 1981, cụ Í đến ở cùng bà T phụ giúp trông coi các con của bà T nhưng cụ Í, bà T thường xuyên về thăm nhà và quản lý, sử dụng, canh tác trồng hoa màu trên thửa 1572 để phục vụ cuộc sống. Mặc dù không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 1572 nhưng lúc ông Trần Q1 còn sống, hàng năm đều về thăm nhà, nhang khói cho ông, bà. Cha, mẹ của bà T lúc trước được thờ cúng tại nhà của ông T1, bà S; bà T chỉ thờ vọng cha, mẹ tại nhà bà T. Bà T thường xuyên về thăm nhà nhang khói, cúng giỗ cho cha, mẹ; khi thấy việc thờ cúng cha, mẹ bà T tại nhà ông T1, bà S rất bất tiện nên bà T yêu cầu bà S giao một phần đất để bà T làm nhà thờ cúng cha, mẹ của bà T. Lúc đầu bà S đồng ý chia đất cho bà T, nhưng sau đó bà S không đồng ý nên chị em xảy ra bất hòa. Từ đó, bà T và bà S thờ cha, mẹ riêng.

Trên thửa 1572 có ngôi nhà cấp 4 do cụ Í, bà T xây dựng; bà S, ông T1 về ở chung nhà với cụ Í, bà T một thời gian đến năm 2001, ông T1 và bà S sửa chữa lại thành ngôi nhà như hiện nay; còn ngôi nhà cũ của cụ Í, bà T thì ông T1, bà S sửa thành nhà bếp, chuồng heo. Tháng 3/2021, bà S và ông T1 tự ý phá dỡ căn nhà cũ của cụ Í, bà T mà không được sự đồng ý của bà T.

Do cụ Í già yếu, bị điếc còn bà T thì ở xa nên vào năm 1986, ông T1 tự ý đi kê khai, đăng ký thuộc thửa đất số 1075, diện tích 1.120m² (T), tờ bản đồ số 8 (viết tắt là thửa 1075).

Thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, thửa 1075 biến động thành thửa 1572, được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông T1 vào ngày 27/12/1997, mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ C, cụ Í.

Năm 2017, ông T1 làm thủ tục tách thửa 1572 thành 04 thửa và thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất cho các con của ông T1, bà S, cụ thể: Thửa đất số 2204, diện tích 580m² (viết tắt là thửa 2204) tặng cho anh Tôn Long T2; thửa đất số 2203, diện tích 125m² (viết tắt là thửa 2203) tặng cho anh Tôn Long T5; thửa đất số 2202, diện tích 125m² (viết tắt là thửa 2202) tặng cho anh Tôn Long T4; thửa đất số 2201, diện tích 125m² đều cùng tờ bản đồ 22 (viết tắt là thửa 2201) tặng cho chị Tôn Thị T3. Việc tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên đã được chỉnh lý trang ba theo quy định.

Bà T xác định thửa 1572, theo đo đạc thực tế có diện tích 1.452,4m² là di sản thừa kế của cha, mẹ bà T để lại, không phải tài sản của ông T1, bà S tạo lập. Cha, mẹ bà T chết không để lại di chúc nên bà T yêu cầu chia thừa kế thửa 1572 theo diện tích được cấp trong GCNQSDĐ cho hộ ông T1 là 955m²; Đối với phần diện tích đất tặng của thửa 1572 là 497,4m² bà T không yêu cầu chia mà đồng ý giao cho bà S, ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Trên thửa 1572 có một ngôi nhà cấp IIIA; một ngôi nhà cấp IVA và tài sản khác gắn liền trên đất do ông

T1, bà S tạo lập; bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế thừa 1572 nay là các thửa 2204, 2203, 2202, 2201 thành 03 kỷ phần cho 03 đồng thừa kế là bà S, bà T và vợ, con của ông Q1 là bà N và các anh, chị Q, H1, N1 mỗi kỷ phần được nhận 318,3m² đất; bà T đồng ý nhận kỷ phần mà bà N và các anh, chị Q, H1, N1 giao cho bà T và chịu án phí theo quy định của pháp luật; bà T yêu cầu nhận phần đất trống phía Đông thửa 1572 và yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông T1, bà S và các anh T5, T4, T2 với chị T3 đối với thửa đất 2201; giữa hộ ông T1, bà S và các anh, chị T3, T4, T5 với anh T2 đối với thửa 2204; giữa hộ ông T1, bà S và các anh, chị T3, T4, T2 với anh T5 đối với thửa 2203 và giữa hộ ông T1, bà S và các anh, chị T3, T2, T5 với anh T4 đối với thửa 2202 đều được UBND xã T chứng thực ngày 24/10/2017 là vô hiệu. Ngoài ra, bà T không yêu cầu gì khác.

** Theo bản tự khai đề ngày 09/12/2022 của ông Tôn Long T1, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Trần Thị S, ông Tôn Long T1 và các anh, chị Tôn Long T2, Tôn Long T4, Tôn Thị T3, Tôn Long T5 cùng trình bày:*

Cha, mẹ của bà Trần Thị S là cụ Trần C (chết năm 1958) và cụ Nguyễn Thị Í (chết năm 1992) có 03 người con là các ông, bà Trần Q1, Trần Thị S, Trần Thị Tuyết T.

Nguồn gốc thửa 1572 là của cố Trần X và cố Tôn Thị C1 là cha, mẹ của cụ C để lại cho cụ C và cụ Í quản lý, sử dụng. Năm 1971, bà S kết hôn với ông T1 và sống cùng cụ Í, bà T tại thửa 1572; khoảng năm 1977, bà T lập gia đình, chuyển đến nơi khác sinh sống; khoảng mấy năm sau, cụ Í đến ở với bà T nên chỉ còn ông T1, bà S cùng các con quản lý, sử dụng thửa 1572.

Trước đây, thửa 1572 chưa được Nhà nước cấp cho người nào sử dụng. Thực hiện Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, thửa 1572 đều do ông T1 kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1. Năm 2017, ông T1 làm thủ tục tách thửa 1572 thành 04 thửa và làm thủ tục tặng cho các con, cụ thể: Tặng cho chị T3 thửa 2201; anh T4 thửa 2202; anh T5 thửa 2203; anh T2 thửa 2204.

Hiện trên đất có hai ngôi nhà do ông T1, bà S xây dựng và quản lý, sử dụng đất từ năm 1971 đến nay đã gần 50 năm. Khi Nhà nước thực hiện chủ trương giao đất cho người dân quản lý, sử dụng ổn định lâu dài thì ông T1, bà S đi kê khai, đăng ký, không ai có tranh chấp nên ông T1, bà S được Nhà nước cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Việc bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phùng Thị N và các anh, chị Trần Minh Q, Trần Minh H1, Trần Thị Quỳnh N1 yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T1, bà S với các con là các anh, chị T2, T4, T5, T3 đối với các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 vô hiệu thì ông T1, bà S và các anh, chị T2, T4, T5, T3 không đồng ý.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phùng Thị N và các anh, chị Trần Minh Q, Trần Minh H1, Trần Thị Quỳnh N1 do bà Trần Thị Tuyết T người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Phùng Thị N và các anh, chị Trần Minh Q, Trần Minh H1, Trần Thị Quỳnh N1 là vợ, con của ông Trần Q1 (chết năm 2017).

Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 1572, bà N và các anh, chị Q, H1, N1 thống nhất như nguyên đơn trình bày. Khi còn sống, mặc dù ông Q1 không trực tiếp quản lý, sử dụng đất nhưng hàng năm ông Q1 đều về thăm quê, nhang khói cho ông bà.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông T1, bà S đã cải tạo nền nhà cũ của cụ Í, bà T để ở; sau đó nhà xuống cấp, ông T1 và bà S đã sửa chữa lại nhà.

Thực hiện Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, ông T1 tự ý đi kê khai, đăng ký thửa 1572 mà không được sự đồng ý của cụ Nguyễn Thị Í và những người thừa kế của cụ Trần Chinh. Hộ ông T1 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ thửa 1572, diện tích 955m². Trong quá trình sử dụng đất ông T1, bà S đã làm thủ tục tách thửa 1572 thành 04 thửa và tặng cho các con là các anh, chị T2, T4, T5, T3. Cụ C, cụ Í chết không để lại di chúc; việc ông T1, bà S tự ý tặng cho quyền sử dụng đất cho các con làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của cụ C, cụ Í.

Nay, bà N và các anh, chị Q, H1, N1 yêu cầu Tòa án chia thừa kế thửa 1572, diện tích 955m² nay là các thửa 2204, 2203, 2202, 2201 thành 03 kỷ phần cho 03 đồng thừa kế là bà S, bà T và vợ, con của ông Q1 là bà N và các anh, chị Q, H1, N1; mỗi kỷ phần được nhận 318,3m² đất; yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T1, bà S với các con là các anh, chị T2, T4, T5, T3 đối với các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 vô hiệu; bà N và các anh, chị Q, H1, N1 đồng ý giao kỷ phần được hưởng cho bà Thu n; bà T phải chịu án phí theo quy định. Ngoài ra, bà N và các anh, chị Q, H1, N1 không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.*

** Bản án số 61/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh đã xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phùng Thị N và các anh, chị Trần Minh Q, Trần Minh H1, Trần Thị Quỳnh N1.*

1. Tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông T1, bà S và các anh T5, T4, T2 với chị T3 đối với thửa đất 2201; giữa hộ ông T1, bà S và các anh, chị T3, T4, T5 với anh T2 đối với thửa 2204; giữa hộ ông T1, bà S và các anh, chị T3, T4, T2 với anh T5 đối với thửa 2203; giữa hộ ông T1, bà S và các anh, chị T3, T2, T5 với anh T4 đối với thửa 2202 đều được UBND xã T chứng thực ngày 24/10/2017 là vô hiệu.

2. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trần C và cụ Nguyễn Thị Í đối với thửa 1572, diện tích 955m² tại xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nay là các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 thành 04 kỷ phần; mỗi kỷ phần được nhận 238,75m² đất (trong đó có 75m² đất ở nông thôn và 188,75m² đất trồng cây hàng năm khác).

3. Giao cho bà Trần Thị Tuyết T được quyền quản lý, sử dụng 477,5m² đất (trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 377,5m² đất trồng cây hàng năm

khác) thuộc một phần các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Tôn Long T1 vào ngày 21/8/2017 (ký hiệu B), có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 262; phía Tây giáp phần đất ký hiệu C; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp phần đất ký hiệu A.

4. Giao cho bà Trần Thị S được quyền quản lý, sử dụng 238,75m² đất (trong đó có 50m² đất ở nông thôn và 188,75m² đất trồng cây hàng năm khác) và 01 cây đào thuộc một phần các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 vào ngày 21/8/2017 (ký hiệu C), có giới cận: Phía Đông giáp phần đất ký hiệu B; phía Tây giáp phần đất ký hiệu A; phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp phần đất ký hiệu A.

5. Giao cho ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S được quyền quản lý, sử dụng 736,15m² đất (trong đó có 50m² đất ở nông thôn và 686,15m² đất trồng cây hàng năm khác), gắn liền với đất có 01 ngôi nhà cấp IIIA, 01 ngôi nhà cấp IVA và tài sản khác gắn liền với đất như chuồng heo, nhà tạm, mái hiên, sân bê tông, buồng tắm, giếng buy bê tông, tường rào, trụ ngõ và cây trồng trên đất thuộc một phần các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 vào ngày 21/8/2017 (ký hiệu A), có giới cận: Phía Đông giáp phần đất ký hiệu C và thửa đất số 262; phía Tây giáp đường bê tông và thửa đất số 216; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp thửa đất số 215, 216 và đường bê tông.

(Phần đất giao cho các ông, bà T, S, Tu quản lý, sử dụng có sơ đồ thửa đất kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 12/10/2023, bà Trần Thị Tuyết T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa một phần bản án số 61/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh; chia cho bà ½ kỷ phần có diện tích 119,37m² do bà có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ trong kỷ phần công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo di sản mà Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà S, ông T1. Ngày 18/01/2024, bà T có đơn xin rút đơn kháng cáo ngày 12/10/2023.

* Các ngày 05, ngày 10 và ngày 13/10/2023, ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Long T5, Tôn Long T2, Tôn Thị T3, Tôn Long T4 có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án số 61/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa, anh Tôn Long T5 đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì bỏ sót người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ không đầy đủ.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Long T5, Tôn Long T2, Tôn Thị T3, Tôn Long T4 trình bày ý kiến tranh luận: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý thành yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; từ năm 1975, hộ gia đình ông T1 đã sử dụng toàn bộ thửa 1572 vào việc làm nhà ở

và trực tiếp canh tác nông nghiệp, được nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thừa nhận tại đơn khởi kiện; thửa 1572 đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T1 vào ngày 27/12/1997. Như vậy, về mặt thực tế và pháp lý thì các thành viên của hộ ông T1 đều là người sử dụng đất và đã được Nhà nước thừa nhận thông qua việc cấp GCNQSDĐ. Cụ Í chết ngày 10/12/1992, thời điểm này Luật đất đai năm 1987 và Hiến pháp năm 1980 đang có hiệu lực pháp luật quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân; đất của hộ gia đình đang sử dụng mà có thành viên trong hộ gia đình chết thì quyền sử dụng đất được chuyển cho các thành viên trong hộ gia đình tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật đất đai năm 1987. Như vậy, căn cứ theo quy định của Luật đất đai năm 1987 thì quyền sử dụng đất của cụ Í (nếu có) cũng đã được chuyển giao cho các thành viên trong hộ gia đình ông Tu từ năm 1980 (thời điểm cụ Í về sống với bà T tại thị xã Q) hoặc từ ngày 10/12/1992 (thời điểm cụ Í chết). Mặt khác, Thông tư số 81 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết về tranh chấp thừa kế đều không công nhận đất đai là di sản thừa kế. Như lập luận trên, khi cụ Í chết thì quyền sử dụng đất của cụ Í được chuyển cho các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông T1, không phải là di sản của cụ Í. Do đó, hộ ông T1 đã làm thủ tục tách thửa 1572 thành 04 thửa là thửa 2201, 2202, 2203, 2204 và đã tặng cho các anh, chị T3, T5, T4, T2 là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, chia thừa kế thửa 1572, nay là thửa 2201, 2202, 2203, 2204 cho các đồng thừa kế của cụ C và cụ Í; tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T1, bà S với các anh, chị T5, T4, T2, T3 đối với các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 là không đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; trường hợp Hội đồng xét xử xác định Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ sót người tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Long T5, Tôn Long T2, Tôn Thị T3, Tôn Long T4 đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Tôn Long T5,

hủy bản án sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; do đề nghị hủy bản án nên không xem xét, giải quyết đối với kháng cáo của ông T1, bà S và các anh, chị T2, T4, T3; về án phí và chi phí tố tụng khác, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 25 và ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh xét xử vụ án nêu trên. Ngày 05, ngày 10 và ngày 13/10/2023, bị đơn là ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Long T5, Tôn Long T2, Tôn Thị T3, Tôn Long T4 có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[1.2] Ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Long T2, Tôn Thị T3, Tôn Long T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Long T2, Tôn Thị T3, Tôn Long T4.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện vào năm 2017, hộ ông Tôn Long T1 làm thủ tục tách thửa đất số 1572, tờ bản đồ số 22, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông Tôn Long T1 vào ngày 27/12/1997 (viết tắt là thửa 1572) thành 04 thửa đất và làm thủ tục tặng cho các con của ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S cụ thể: Thửa đất số 2204, tờ bản đồ 22, diện tích 580m² tặng cho anh Tôn Long T2 (viết tắt là thửa 2204); thửa đất số 2203, tờ bản đồ 22, diện tích 125m² tặng cho anh Tôn Long T5 (viết tắt là thửa 2203); thửa đất số 2202, tờ bản đồ 22, diện tích 125m² tặng cho anh Tôn Long T4 (viết tắt là thửa 2202); thửa đất số 2201, tờ bản đồ 22, diện tích 125m² tặng cho chị Tôn Thị T3 (viết tắt là thửa 2201), được UBND xã T chứng thực ngày 24/10/2017 và đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh huyện S chỉnh lý biến động tại trang 3 trong GCNQSDĐ cho các anh, chị T2, T5, T4, T3 vào ngày 15/11/2017.

[2.2] Theo Bản đồ địa chính thửa đất do Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Q (viết tắt là Trung tâm T) thực hiện ngày 18/3/2021 (bút lục 243) chỉ thể hiện hình thửa 1572. Tuy nhiên, như nhận định trên thì thửa 1572 đã được biến động thành 04 thửa gồm thửa 2201, 2202, 2203, 2204. Mặt khác, theo đo đạc thực tế thì thửa 1572 có diện tích 1.452,4m² tăng 497,4m² so với GCNQSDĐ.

[2.3] Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2020 (bút lục 43); đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 10/8/2020 (bút lục 98) và ngày 09/10/2020 (bút lục

110); biên bản làm việc ngày 25/5/2023 (bút lục 140, 141) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/9/2023 (bút lục 624, 626), bà Trần Thị Tuyết T đều xác định chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Trần C và cụ Nguyễn Thị Í đối với diện tích đất 955m² thuộc thửa 1572 thành 03 kỹ phần cho các đồng thừa kế của cụ C và cụ Í là bà, bà Trần Thị S và mẹ, con của bà Phùng Thị N và các anh, chị Trần Minh Q, Trần Minh H1, Trần Thị Quỳnh N1; mỗi kỹ phần được hưởng 318,3m² đất.

[2.4] Ngày 05/5/2021, Tòa án cấp sơ thẩm có Công văn số 369/CV-TA đề nghị UBND huyện S cung cấp thông tin (bút lục 312, 313). Tại Công văn số 773/UBND-NC ngày 20/5/2021 của UBND huyện S về việc cung cấp thông tin cho Tòa án (bút lục 343, 344), trong đó có nội dung: *Vì không có thông tin, tài liệu chính xác liên quan đến sự biến động tăng diện tích thửa đất số 1572, tờ bản đồ số 22, xã T nên UBND huyện S không nêu quan điểm về sự tăng diện tích của thửa đất nêu trên.*

[2.5] Ngày 22/3/2021, Tòa án cấp sơ thẩm có Công văn số 245/CV-TA (bút lục số 294) về việc đề nghị UBND xã T cung cấp thông tin, tài liệu trong đó có nội dung về nguyên nhân diện tích thửa 1572 tăng 497,4m². Tại Công văn số 59/UBND ngày 05/4/2021 (bút lục số 297, 298) và tại Biên bản làm việc ngày 06/4/2021 (bút lục số 299, 300, 301), đại diện UBND xã T xác định *nguyên nhân diện tích thửa 1572 tăng là do quá trình đo đạc biên tập bản đồ (thực hiện Nghị định 64/CP) ghép mảnh tờ bản đồ (21 và 22) có sự sai sót nên một phần diện tích nằm ở tờ bản đồ số 21; qua đối chiếu giữa bản đồ 299/TTg và bản đồ đo mới năm 2018 thì hình thể thửa đất có hình dạng giống nhau và phần diện tích tăng nằm ở phía Tây Nam thửa đất do khi thực hiện Nghị định 64/CP sai sót và sai số giữa các lần đo đạc; giới cận của thửa đất không bị lấn chiếm hay thay đổi.*

[2.6] Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bà T xác định 955m² đất mà bà T yêu cầu chia thừa kế thuộc vị trí nào của thửa 1572, nay là các thửa 2201, 2202, 2203, 2204; tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định phần đất có diện tích 955m² mà bà yêu cầu chia thừa kế là tại vị trí có nhà hiện gia đình bị đơn đang quản lý, sử dụng tính từ hướng Tây sang Đ, còn *phần đất tăng có diện tích 497,4m² là tại vị trí phía Bắc của thửa 1572.*

Như vậy, vị trí phần diện tích đất tăng của thửa 1572 theo bà T xác định và theo thông tin do UBND xã T cung cấp có vị trí khác nhau. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vị trí đất tăng; UBND huyện S chưa có ý kiến đối với diện tích đất tăng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giao phần diện tích đất tăng 497,4m² cho ông T1, bà S tiếp tục quản lý, sử dụng là không đúng và vượt quá phạm vi đơn khởi kiện của bà T.

[2.7] Ngày 10/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 304/TA-DS đề nghị Trung tâm Trắc địa xác định hình thể các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 vào hình thể thửa 1572 mà Trung tâm Trắc địa thực hiện ngày 18/3/2021 và xác định vị trí phần diện tích đất tăng. Ngày 09/8/2024, Trung tâm Trắc địa có Công văn số 737/TTĐ&QTMT (viết tắt là Công văn số 737) về việc cung cấp thông tin cho Tòa án kèm theo bản vẽ chi tiết. Theo Công văn số

737 thì việc chồng ghép các thửa đất chỉ mang tính tham khảo vì ranh thửa đất đã cấp GCNQSDĐ theo bản đồ năm 1996 không trùng với bản đồ hiện trạng tại thời điểm này. Tuy nhiên, đối chiếu bản vẽ chi tiết mà Trung tâm Trắc địa cung cấp cho Tòa án kèm theo Công văn số 737 với Bản đồ địa chính thửa 1572 mà Trung tâm Trắc địa thực hiện ngày 18/3/2021 thì: *Thửa 2201 lấn qua thửa đất số 262 là 13,1m²; thửa 2204 lấn qua thửa đất số 216 là 10,1m²; lấn qua thửa đất số 262 là 3,6m² và lấn đường bê tông 4,1m²* nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ; mặt khác, theo bản vẽ chi tiết mà Trung tâm Trắc địa cung cấp cho Tòa án kèm theo Công văn số 737 thì phía Nam các thửa 2201, 2202, 2203, 2204 không tiếp giáp với đường bê tông, nhưng bản án sơ thẩm lại xác định phần đất mà bà T, bà S, ông T1 được quyền quản lý, sử dụng có giới cận phía Nam giáp đường bê tông là chưa chính xác.

[2.8] Tại bản tự khai đề ngày 25/7/2024, anh T2 trình bày: *Hiện ông T1, bà S, anh, vợ của anh là chị Trần Thị Ánh N2 và các con của anh là các cháu Tôn Đăng K, Tôn Hoàng N3, Tôn Hoàng V, Tôn Thị Thanh H2 đang quản lý, sử dụng thửa đất hiện bà T đang tranh chấp; tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng thừa nhận những người đang quản lý, sử dụng thửa đất hiện bà đang tranh chấp như anh T2 trình bày là đúng.*

[2.9] Tại bản tự khai đề ngày 10/8/2024, chị Trần Thị Ánh N2 trình bày: *Chị là vợ của anh T2; hiện vợ chồng chị cùng các con là các cháu K, N3, V, H2 đang quản lý, sử dụng thửa đất hiện đang tranh chấp từ năm 2008 đến nay, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa mẹ, con chị vào tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mẹ, con chị là thiệt thòi lớn; chị không đồng ý tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm vì mất quyền và không công bằng với những người tham gia tố tụng ngay từ ban đầu.* Tại đơn xin vắng mặt ngày 05/9/2024, anh T2 và chị N2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để đưa chị N2 và các cháu K, N3, V, H2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để bảo đảm quyền lợi chính đáng cho mẹ, con chị N2.

[2.10] Theo GCNQSDĐ thì thửa 2201, 2202, 2203 có diện tích 125m²/thửa; thửa 2204 có diện tích 580m² (bút lục số 303 - 306), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 477,5m²; bà S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 238,75m²; bà S, ông T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 736,15m² đều thuộc một phần thửa 2201, 2202, 2203, 2204 là không chính xác, không thể thi hành án được.

[2.11] Xét thấy việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm là thiếu sót, chưa đầy đủ; bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa triệt để, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự như đã nhận định ở trên mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh T5, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung đơn kháng cáo của ông T1, bà S và các anh, chị T2, T3, T4.

[3] Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1, bà S và các anh, chị T3, T2, T5, T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho các anh, chị T3, T2, T5, T4 mỗi người 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000513, 0000514, 0000515 và 0000516 cùng ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Hủy bản án số 61/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tôn Long T1, bà Trần Thị S và các anh, chị Tôn Thị T3, Tôn Long T2, Tôn Long T5, Tôn Long T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho các anh, chị Tôn Thị T3, Tôn Long T2, Tôn Long T5, Tôn Long T4 mỗi người 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000513, 0000514, 0000515 và 0000516 cùng ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Sơn Tịnh;
- Chi cục THADS huyện Sơn Tịnh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thu Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

**Hoàng Thị Mai Hạnh Huỳnh Thị
Hồng Hoa**

Trịnh Thị Thu Lan

